

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XNK THIÊN NAM
111-121 NGÔ GIA TỰ, P02, QUẬN 10, TP.HCM
MÃ SỐ THUẾ : 0301172041

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 Năm 2013

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		629,669,235,799	580,966,228,693
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(V.1)	31,024,355,397	33,261,073,317
1. Tiền	111		25,081,617,418	19,124,560,217
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,942,737,979	14,136,513,100
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(V.2)	18,000,000,000	4,900,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		18,000,000,000	4,900,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	(V.3)	157,954,220,051	174,791,553,351
1. Phải thu khách hàng	131		133,149,385,536	137,353,571,597
2. Trả trước cho người bán	132		25,503,750,479	36,785,377,772
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		770,966,260	652,603,982
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1,469,882,224)	-
IV. Hàng tồn kho	140	(V.4)	418,311,552,698	365,172,516,271
1. Hàng tồn kho	141		420,091,021,666	365,172,516,271
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,779,468,968)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	(V.5)	4,379,107,653	2,841,085,754
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		82,138,273	280,772,156
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,693,617,105	986,407,848
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		603,352,275	1,573,905,750

TÀI SẢN	Mã số		Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		76,836,230,541	77,321,795,501
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		48,384,879,672	47,350,623,367
1. TSCĐ hữu hình	221	(V.6)	19,713,878,952	20,913,574,630
- Nguyên giá	222		28,617,997,575	27,831,773,423
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8,904,118,623)	(6,918,198,793)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		25,439,947,500	25,486,147,500
- Nguyên giá	228		25,486,147,500	25,486,147,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(46,200,000)	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 Năm 2013

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(V.7)	3,231,053,220	950,901,237
III. Bất động sản đầu tư	240	(V.8)	21,688,689,738	22,704,565,116
1. Nguyên giá	241		27,119,789,935	27,119,789,935
2. Hao mòn lũy kế (*)	242		(5,431,100,197)	(4,415,224,819)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	(V.9)	6,100,000,000	6,488,450,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4,600,000,000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1,500,000,000	6,488,450,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	(V.10)	662,661,131	778,157,018
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		379,472,173	602,749,107
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		258,188,958	150,407,911
3. Tài sản dài hạn khác	268		25,000,000	25,000,000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		706,505,466,340	658,288,024,194

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 Năm 2013

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		444,824,786,147	409,324,539,665
I. Nợ ngắn hạn	310	(V.11)	439,363,966,147	403,984,219,665
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		366,948,031,827	209,784,678,514
2. Phải trả cho người bán	312		41,584,303,292	130,418,004,768
3. Người mua trả tiền trước	313		17,158,410,378	49,305,759,330
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		3,484,444,361	5,041,897,212
5. Phải trả người lao động	315		4,912,904,218	3,580,614,103
6. Chi phí phải trả	316		1,502,115,050	1,647,561,131
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		367,856,071	518,455,111
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3,405,900,950	3,687,249,496
II. Nợ dài hạn	330		5,460,820,000	5,340,320,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		5,460,820,000	5,340,320,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	(V.12)	0	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		260,072,867,171	247,539,816,769
I. Vốn chủ sở hữu	410	(V.13)	260,072,867,171	247,539,816,769
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		55,186,113,637	55,186,113,637
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(2,483,300)	(2,483,300)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		62,492,517,084	57,930,319,330
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9,476,049,576	9,476,049,576
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		52,920,670,174	44,949,817,525
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ & sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		1,607,813,022	1,423,667,761
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		706,505,466,340	658,288,024,194

CÔNG TY CP TM - XNK THIÊN NAM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Năm 2013

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	<i>Thuyết minh</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		398,345,560	398,345,560
5. Ngoại tệ các loại (usd)		2,053.92	106,475.67
(eur)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập



Vũ Thị Thuý Nga

Kế toán trưởng



Hà Hạnh Hoa

TP HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc



Ngô Hữu Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này			
			Quý 4			
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(VI.1)	464,694,436,214	278,573,543,144	1,587,522,304,564	1,203,313,249,267
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		523,251,088	13,539,776	1,874,339,484	934,770,890
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		464,171,185,126	278,560,003,368	1,585,647,965,080	1,202,378,478,377
4. Giá vốn hàng bán	11	(VI.2)	426,316,535,871	254,765,941,492	1,463,593,967,045	1,102,407,759,540
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37,854,649,255	23,794,061,876	122,053,998,035	99,970,718,837
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(VI.1)	2,281,890,736	8,265,280,305	6,163,768,968	27,446,031,957
7. Chi phí tài chính	22	(VI.3)	8,411,771,195	9,217,218,974	27,911,384,251	39,616,700,402
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,417,779,985	9,070,287,521	25,897,462,952	39,181,138,711
8. Chi phí bán hàng	24	(VI.4)	9,345,169,435	6,625,688,513	29,733,507,237	19,829,279,522
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(VI.5)	9,560,917,204	5,324,376,999	23,329,510,559	17,651,858,732
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		12,818,682,157	10,892,057,695	47,243,364,956	50,318,912,138
11. Thu nhập khác	31	(VI.1)	63,150,959	141,464,466	357,971,111	391,933,725
12. Chi phí khác	32	(VI.6)	160,372,965	2,450,970	212,925,561	100,575,642
13. Lợi nhuận khác	40		(97,222,006)	139,013,496	145,045,550	291,358,083
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty						
14. liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng LN kế toán trước thuế	50		12,721,460,151	11,031,071,191	47,388,410,506	50,610,270,221
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,466,088,533	2,931,653,380	12,045,599,854	11,966,949,003
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(243,077,494)	(124,038,825)	(107,781,047)	(111,493,898)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		9,498,449,112	8,223,456,636	35,450,591,699	38,754,815,116
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		249,210,063	248,056,685	702,437,487	588,535,975
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		9,249,239,049	7,975,399,951	34,748,154,212	38,166,279,141
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,157	997	4,344	4,771

Người lập



Vũ Thị Thuý Nga

Kế toán trưởng



Hà Hạnh Hoa

TP HCM, ngày 20 tháng 1 năm 2014



Tổng Giám Đốc



Ngô Hữu Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 Năm 2013

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01		1,331,682,241,766	1,129,479,541,054
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1,596,612,277,440)	(974,594,483,209)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17,955,756,173)	(16,176,764,030)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(25,897,462,952)	(38,723,564,621)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(13,496,408,265)	(16,283,564,010)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		399,963,297,301	282,875,226,045
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(209,620,787,438)	(115,533,931,943)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(131,937,153,201)	251,042,459,286
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(3,482,950,817)	(1,732,500,010)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn	22		120,300,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(36,000,000,000)	(17,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		23,288,450,000	38,700,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,023,381,362	7,970,940,355
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11,050,819,455)	27,938,440,345
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,300,135,382,303	689,177,385,486
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,142,972,028,990)	(966,341,565,597)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16,414,487,982)	(15,991,488,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		140,748,865,331	(293,155,668,111)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(2,239,107,325)	(14,174,768,480)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33,261,073,317	47,428,788,055
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2,389,405	7,053,742
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		31,024,355,397	33,261,073,317

Người lập biểu

Vũ Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng

Hà Hạnh Hoa

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2014



Tổng Giám đốc

Ngô Hữu Hoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2013

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Thiên Nam bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ quý 4 của Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Thiên Nam (Công ty mẹ) và Báo cáo tài chính giữa niên độ quý 4 của Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam (Công ty con) (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, Dịch vụ, kinh doanh bất động sản.

- Ngành nghề kinh doanh Xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng nông, thủy hải sản, lương thực, thực phẩm, điện tử, xe gắn máy, nguyên nhiên vật liệu, vật tư, máy móc thiết bị, phân bón, phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng và trang trí nội thất, mỹ phẩm.
- Dịch vụ nhận uỷ thác xuất nhập khẩu các mặt hàng Nhà nước cho phép.
- Mua bán, đại lý, ký gửi các mặt hàng công nghệ phẩm, lương thực, thực phẩm, vật tư thiết bị, phương tiện vận tải, rượu, nông sản, thủy hải sản, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất, phân bón, thuốc trừ sâu, vật tư, máy móc thiết bị, mỹ phẩm.
- Mua bán hàng điện gia dụng, hạt nhựa, vật tư ngành ảnh, văn phòng phẩm, đồ điện gia dụng, giày da, túi xách, đồng hồ, mắt kính, cơ điện lạnh, máy giặt, xe gắn máy và phụ tùng, xe đạp, quần áo, bìa, nước giải khát (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống).
- Đại lý ký gửi hàng hóa.
- Thu mua và chế biến hàng nông-thủy-hải sản xuất khẩu (không hoạt động tại trụ sở)
- Cho thuê xe du lịch
- Mua bán sắt thép, kim loại phế liệu và dịch vụ phá dỡ tàu thuyền, ô tô cũ (không hoạt động tại trụ sở).
- Mua bán xe ô tô.
- Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ giao nhận hàng hóa.
- Kinh doanh bất động sản.
- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột. Bán buôn thực phẩm. Bán buôn đồ uống. Bán buôn đồ uống có cồn. Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh.

3. Tổng số các công ty con: 01

Trong đó :

Số lượng các công ty con được hợp nhất 01

4. Thông tin về công ty con được hợp nhất

Công ty TNHH Công Nghệ Phẩm Thiên Nam

- Địa chỉ : 451-453 Nguyễn Trĩ Phương, Phường 8, Quận 10, TP HCM
- Vốn điều lệ: 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng)
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 80 %
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 80%

5. Nhân viên :

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 Tập đoàn có 90 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (cuối năm trước là 91 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính** của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Thiên Nam đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Các Công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Thiên Nam (công ty mẹ) và Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam (công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chỉ phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn trong kỳ.

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán :
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi : căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30 năm
- Máy móc thiết bị	06 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
- Tài sản cố định khác	03 – 05 năm

8. Tài sản thuê hoạt động

Tập đoàn là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

9. Bất động sản đầu tư :

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

13. Đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

14. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm: chi phí sửa chữa, ... được phân bổ trong thời gian từ 2-5 năm

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng.

16. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Tập đoàn phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại các Công ty trong Tập đoàn từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 01 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 các Công ty trong Tập đoàn phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp các Công ty trong Tập đoàn không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

17. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Thiên Nam phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

18. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

19. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển: Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính: Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,...
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên các công ty trong Tập đoàn hàng năm.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

21. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi các Công ty trong Tập đoàn có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi các Công ty trong Tập đoàn mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. (Xử lý theo hướng dẫn của Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.)

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2012: 20.812 VND/USD

31/12/2013: 21.083 VND/USD

22. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập:

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được trình bày ở thuyết minh số IV.8.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi các Công ty trong Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	286.869.294	1.043.387.954
- Tiền gửi ngân hàng	24.794.748.124	18.081.172.263
- Các khoản tương đương tiền (*)	5.942.737.979	14.136.513.100
Cộng:	31.024.355.397	33.261.073.317

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

2. Đầu tư ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
CTy TNHH DV KD nhà và du lịch Gia Phúc Thịnh	-	4.900.000.000
Cty CP ĐT KD Địa Ốc Hưng Thịnh	18.000.000.000	-
Cộng:	18.000.000.000	4.900.000.000

Khoản góp vốn (18 tỷ đồng) đầu tư dự án Chung cư cao tầng tại 91 Phạm Văn Hai P3 Quận Tân Bình.

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng		
CTy TNHH SX TM Thép Nguyễn Minh	27.974.432.733	77.750.602.495
NH TM CP CT VN – CN 10	-	8.807.300.000
CTy TNHH MTV TM Nguyễn Minh Đạt	-	8.673.076.637
CTy CP Tập đoàn thép Nguyễn Minh	80.587.858.525	29.161.451.215
Các khách hàng khác	24.587.094.278	12.961.141.250
Cộng:	133.149.385.536	137.353.571.597

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
Các nhà cung cấp trong nước	20.205.681.749	34.984.240.273
Các nhà cung cấp nước ngoài	5.298.068.730	1.801.137.499
Cộng:	25.503.750.479	36.785.377.772

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Khoản chi công tác xã hội phải thu lại	249.510.000	299.926.000
- Khoản lãi góp vốn phải thu	456.904.110	114.906.463
- Các khoản phải thu khác	64.552.150	237.771.519
Cộng:	770.966.260	652.603.982

6. Hàng tồn kho:

	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.618.244	160.237.054
+ Hàng hóa	420.046.403.422	365.012.279.217
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.779.468.968)	-
Cộng:	418.311.552.698	365.172.516.271

7. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tạm ứng	229.308.000	53.698.000
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	374.044.275	1.520.207.750
Cộng:	603.352.275	1.573.905.750

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	14.119.124.751	9.192.121.946	3.979.689.082	281.360.409	259.477.235	27.831.773.423
-Mua trong kỳ		405.048.273	1.096.907.273	46.217.273	27.090.910	1.575.263.729
-Đầu tư XDDB hoàn thành						
-Tăng từ BDS chuyển qua		(70.415.000)		(235.819.682)	(256.502.895)	(562.737.577)
-Chuyển qua CCLĐ		(226.302.000)				(226.302.000)
-Thanh lý, nhượng bán						
-Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	14.119.124.751	9.300.453.219	5.076.596.355	91.758.000	30.065.250	28.617.997.575
Trong đó:						
Đã KH hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.152.429.369	263.432.792				1.415.862.161
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.386.246.383	2.566.605.612	1.526.038.729	204.893.048	234.415.021	6.918.198.793
- Khấu hao trong kỳ	879.465.302	1.145.225.684	528.558.135	27.077.887	11.252.965	2.591.579.973

- Tăng từ BDS chuyển qua						
- Chuyển qua CCLĐ		(52.331.047)		(186.279.296)	(224.121.202)	(462.731.545)
- Thanh lý, nhượng bán		(142.928.598)				(142.928.598)
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	3.265.711.685	3.516.571.651	2.054.596.864	45.691.639	21.546.784	8.904.118.623
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	11.732.878.368	6.625.516.334	2.453.650.353	76.467.361	25.062.214	20.913.574.630
- Tại ngày cuối kỳ	10.853.413.066	5.783.881.568	3.021.999.491	46.066.361	8.518.466	19.713.878.952

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá	25.486.147.500			25.486.147.500
- Quyền sử dụng đất	25.255.147.500			25.255.147.500
- Phần mềm kế toán	231.000.000			231.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế	-	46.200.000		46.200.000
- Quyền sử dụng đất	-	-		-
- Phần mềm kế toán	-	46.200.000		46.200.000
III. Giá trị còn lại	25.486.147.500			25.439.947.500
- Quyền sử dụng đất	25.255.147.500			25.255.147.500
- Phần mềm kế toán	231.000.000			184.800.000

TSCĐ vô hình là :

+ Quyền sử dụng đất 1.666m² tại Ấp 2, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An và 5.949m² tại Ấp Chợ, Xã Phước Lợi, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

+ Phần mềm kế toán.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

	Số đầu năm	Chi phí Phát sinh trong kỳ	Kết chuyển giảm	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	-	877.471.819	(877.471.819)	-
XDCB dở dang	950.901.237	2.280.151.983	-	3.231.053.220
Công trình 277B CMT8 Q10				
Cộng	950.901.237	3.157.623.802	(877.471.819)	3.231.053.220

11. Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư	27.119.789.935			27.119.789.935
- Nhà	27.119.789.935			27.119.789.935
II. Giá trị hao mòn lũy kế	4.415.224.819	1.015.875.378		5.431.100.197
- Nhà	4.415.224.819	1.015.875.378		5.431.100.197
III. Giá trị còn lại của BDS đầu tư	22.704.565.116			21.688.689.738
- Nhà	22.704.565.116			21.688.689.738

12. Đầu tư dài hạn khác:

Các khoản đầu tư dài hạn	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư dài hạn khác		6.100.000.000		6.488.450.000
Đầu tư vào công ty TNHH Bệnh viện mắt Việt Hàn ^(a)		1.500.000.000		1.500.000.000
Đầu tư vào công ty CP ĐT KD Địa Ốc Hưng Thịnh ^(b)		-		4.988.450.000
Đầu tư vào công ty TNHH DV KD Nhà & DL Gia Phúc Thịnh ^(c)		4.600.000.000		-

^(a) Công ty góp vốn vào Công ty TNHH Bệnh viện Mắt Việt Hàn theo Hợp đồng góp vốn kinh doanh số 114/TN-HN/HĐGV ngày 01 tháng 08 năm 2008.

^(c) Theo Hợp đồng góp vốn ngày 15 tháng 07 năm 2013, Công ty góp vốn vào Công ty TNHH DV KD Nhà & DL Gia Phúc Thịnh với số tiền 4,6 tỷ đồng, tương đương 18,4% vốn điều lệ.

Chi phí trả trước dài hạn:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	58.298.027	44.600.268
Chi phí sửa chữa	201.174.151	272.760.667
Chi phí trả trước dài hạn khác	119.999.995	285.388.172
Cộng:	379.472.173	602.749.107

13. Tài sản dài hạn khác:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Đặt cọc thuê nhà, giữ xe	25.000.000	25.000.000
Cộng:	25.000.000	25.000.000

14. Vay và nợ ngắn hạn:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	362.588.031.827	209.784.678.514
- NH TMCP An Bình	26.000.000.000	26.906.664.000
- NH TMCP CTVN - CN 10 TP. HCM	91.524.919.582	45.750.601.099
- NH ĐT & PT - CN TP.HCM	45.517.667.939	18.892.700.300
- NH No & PTNT CN Lý Thường Kiệt	36.786.092.307	42.903.761.228
- NH HSBC	48.089.351.999	48.736.987.443
- NH Ngoại Thương - CN Vinh Lộc	72.840.000.000	26.100.534.630
- NH Indovina	10.000.000.000	493.429.814
- NH Đông Á	1.830.000.000	-
- NH VP Bank - PGD Khánh Hội	30.000.000.000	-
Vay các cá nhân	4.360.000.000	-
Cộng	366.948.031.827	209.784.678.514

15. Phải trả người bán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp trong nước	2.978.632.090	63.662.483.787
Nhà cung cấp nước ngoài	38.605.671.202	66.755.520.981
Cộng	41.584.303.292	130.418.004.768

16. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước liên quan đến kd bất động sản	14.672.201.000	27.881.492.400
Trả trước về mua hàng hóa, dịch vụ	2.486.209.378	21.424.266.930
Cộng	17.158.410.378	49.305.759.330

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế GTGT phải nộp	985.094	89.370.311
- Thuế GTGT hàng NK	-	-
- Thuế nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.466.088.533	4.916.896.946
- Thuế thu nhập cá nhân	17.370.734	35.629.955
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
Cộng	3.484.444.361	5.041.897.212

Thuế giá trị gia tăng

Các Công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

Thuế xuất nhập khẩu

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Các Công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh rượu với thuế suất 25%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Tiền thuê đất

Các Công ty trong Tập đoàn phải nộp tiền thuê đất theo thông báo của Chi cục thuế.

Các loại thuế khác

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định

18. Phải trả người lao động

Tổng quỹ lương Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Thiên Nam được xác định bằng tỷ suất tiền lương / lợi nhuận trước thuế chưa tính chi phí lương là 25% theo Nghị quyết hội đồng quản trị và Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam được xác định bằng tỷ suất tiền lương / lợi nhuận trước thuế chưa tính chi phí lương là 47% theo Nghị quyết hội đồng thành viên.

19. Chi phí phải trả:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí xây dựng phải trả	-	618.181.818
Chi phí chiết khấu & hỗ trợ vchuyển	643.282.215	396.805.223
Chi phí lãi vay phải trả	683.832.835	457.574.090
Chi phí phải trả khác	175.000.000	175.000.000
Cộng	1.502.115.050	1.647.561.131

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	173.940.000	296.940.000
- Cổ tức phải trả	8.010.000	8.010.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	185.906.071	213.505.111
Cộng	367.856.071	518.455.111

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối quý	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	2.519.039.889	3.146.614.696
Quỹ phúc lợi	1.246.863.404	896.946.989
Quỹ hoạt động của hội đồng quản trị	(360.002.343)	(356.312.189)
Cộng	3.405.900.950	3.687.249.496

22. Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

23. Vốn chủ sở hữu:

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của nhà nước	16.544.000.000	16.544.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	63.456.000.000	63.456.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	55.186.113.637	55.186.113.637
- Cổ phiếu quỹ	(2.483.300)	(2.483.300)
Cộng :	135.183.630.337	135.183.630.337

Cổ tức:

Cổ tức đã chi trả trong quý như sau:

Cổ tức năm trước 7.999.749.000

Tạm ứng cổ tức năm nay
Cộng

7.999.749.000
15.999.498.000

Cổ phiếu:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(251)	(251)
+ Cổ phiếu phổ thông	(251)	(251)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.749	7.999.749
+ Cổ phiếu phổ thông	7.999.749	7.999.749
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :10.000 VND

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý 4/2013</u>	<u>Quý 4/2012</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	464.694.436.214	278.573.543.144
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	459.073.039.869	272.904.685.068
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.006.965.750	888.004.654
- Doanh thu cho thuê BĐS đầu tư	4.614.430.595	4.780.853.422

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Quý 4/2013</u>	<u>Quý 4/2012</u>
Các khoản giảm trừ dt hu	523.251.088	13.539.776
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	3.462.150	4.769.531
- Hàng bán bị trả lại	519.788.938	8.770.245
- Giảm giá hàng bán	-	-

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý 4/2013</u>	<u>Quý 4/2012</u>
Doanh thu thuần	464.171.185.126	278.560.003.368
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng	458.549.788.781	272.891.145.292
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.006.965.750	888.004.654
- Doanh thu thuần cho thuê BĐS đầu tư	4.614.430.595	4.780.853.422

4. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng hóa đã cung cấp

5. **Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 4/2013	Quý 4/2012
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	119.399.726	261.575.599
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	24.552.796	27.224.826
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	177.162.282	829.507.375
- Thu nhập từ hoạt động góp vốn	1.615.279.110	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	142.600.411	49.964.423
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	141.410.489	-
- Lãi chậm thanh toán của khách hàng	61.485.922	7.097.008.082
Cộng	2.281.890.736	8.265.280.305

6. **Chi phí tài chính**

	Quý 4/2013	Quý 4/2012
- Chi phí lãi vay	8.417.779.985	9.070.287.521
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	115.260	34.531.029
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	112.400.424
- Lãi bán hàng trả chậm	(6.124.050)	-
Cộng	8.411.771.195	9.217.218.974

7. **Chi phí bán hàng**

	Quý 4/2013	Quý 4/2012
- Chi phí cho nhân viên	1.288.128.550	1.082.197.868
- Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ lao động	564.716.168	325.165.879
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	316.472.154	277.168.941
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.800.329.572	3.848.786.912
- Chi phí khác	1.375.522.991	1.092.368.913
Cộng	9.345.169.435	6.625.688.513

8. **Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 4/2013	Quý 4/2012
- Chi phí cho nhân viên	6.406.475.438	3.650.911.230
- Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ lao động	161.930.002	381.825.926
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	159.173.334	156.804.483
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	556.127.383	508.477.555
- Chi phí khác	2.277.211.047	626.357.805
	9.560.917.204	5.324.376.999

9. **Thu nhập khác**

	Quý 4/2013	Quý 4/2012
- Thu nhượng bán th lý TSCĐ, CCLĐ	120.890.909	11.727.273
- Thu bồi thường của khách hàng	65.500.000	50.746.907
- Các khoản thu nhập khác	(123.239.950)	78.990.286
	63.150.959	141.464.466

10. Chi phí khác

	Quý 4/2013	Quý 4/2012
- Phạt vi phạm hành chính	69.450.000	-
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	83.373.402	-
- Chi phí khác	7.549.560	2.450.970
	160.372.965	2.450.970

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4/2013	Quý 4/2012
LN sau thuế của cổ đông của cty mẹ	9.249.239.049	7.975.399.951
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	7.999.749	7.999.749
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.157	997

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố :

	Quý 4/2013	Quý 4/2012
- Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ lao động	726.646.170	706.991.805
- Chi phí nhân viên	7.694.603.988	4.733.109.098
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	910.792.581	902.840.313
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.356.456.955	4.470.143.050
- Chi phí khác	3.652.734.038	1.605.848.135
Cộng	19.341.233.732	12.418.932.401

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Quý 4/2013	Quý 4/2012
Tiền lương, thưởng	1.098.348.800	873.600.000
Tiền thu nhập khác	57.600.000	64.036.800
Cộng	1.155.948.800	937.636.800

2. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan**Mối quan hệ**

Tổng Công ty thương mại Sài Gòn

Cổ đông đại diện vốn nhà nước

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Tập đoàn với các bên liên quan khác như sau:

	Quý 4/2013	Quý 4/2012
Tổng công ty thương mại Sài Gòn		
Mua hàng hóa	892.847.816	63.813.099.348

Tại ngày kết thúc quý 4/2013, công nợ phải trả tiền mua hàng hóa với Tổng Công ty thương mại Sài Gòn với giá trị là 0đ (số đầu năm là 61.680.078.629đ).

3. Thông tin về bộ phận:

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau;

- Lĩnh vực thương mại, dịch vụ.
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản.

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được thể hiện ở Phụ lục 2 đính kèm.

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt nam.

4. Giải trình sự chênh lệch Kết quả kinh doanh của Quý 4 năm 2013 so với Quý 4 năm 2012 như sau:

+ Doanh thu thuần Quý 4/2013 đạt 464,17 tỷ đồng, tăng 66,63% so với Quý 4/2012, nguyên nhân là do sản lượng thép tiêu thụ của quý 4/2013 tăng 87,74% so với cùng kỳ năm trước (32.444 tấn/17.281 tấn)

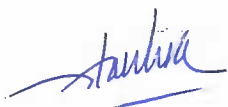
+ Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2013 đạt 9,50 tỷ đồng, tăng 11,86% so với cùng kỳ năm ngoái, nguyên nhân là do doanh thu tăng nên lãi gộp tăng 159,09%.

Người lập biểu



Vũ Thị Thuý Nga

Kế toán trưởng



Hà Hạnh Hoa

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc



Ngô Hữu Hoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngõ Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BẢO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80,000,000,000		55,186,113,637	(2,483,300)	(35,344,299)	52,561,506,161	7,228,842,131	37,611,586,666	232,550,220,996
Lợi nhuận trong năm trước	-		-	-	-	-	-	38,166,279,141	38,166,279,141
Chia cổ tức cho cổ đông	-		-	-	-	-	-	(15,999,498,000)	(15,999,498,000)
Phân phối các quỹ	-		-	-	-	6,296,329,332	2,247,207,445	(14,397,667,003)	(5,804,130,226)
Quý tham gia công tác XII	-		-	-	35,344,299	-	-	(296,160,000)	(296,160,000)
Hoàn nhập chi/ lệch tỷ giá	-		-	-	-	(927,516,163)	-	-	35,344,299
Nộp thuế TNDN BDS bs	-		-	-	-	-	-	(134,723,279)	(927,516,163)
Nộp truy thuế TNDN	-		-	-	-	-	-	-	(134,723,279)
Số dư cuối năm trước	80,000,000,000		55,186,113,637	(2,483,300)	-	57,930,319,330	9,476,049,576	44,949,817,525	247,539,816,768
Số dư đầu năm nay	80,000,000,000		55,186,113,637	(2,483,300)	-	57,930,319,330	9,476,049,576	44,949,817,525	247,539,816,768
Tăng vốn trong kỳ	-		-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-		-	-	-	-	-	34,748,154,212	34,748,154,212
Chia cổ tức	-		-	-	-	-	-	(15,999,498,000)	(15,999,498,000)
Phân phối các quỹ	-		-	-	-	4,562,197,754	-	(10,651,425,725)	(6,089,227,971)
Quý tham gia công tác XII	-		-	-	-	-	-	(299,926,000)	(299,926,000)
Tăng khác	-		-	-	-	-	-	173,548,162	173,548,162
Số dư cuối kỳ	80,000,000,000		55,186,113,637	(2,483,300)	-	62,492,517,084	9,476,049,576	52,920,670,174	260,072,867,171

Người lập biểu

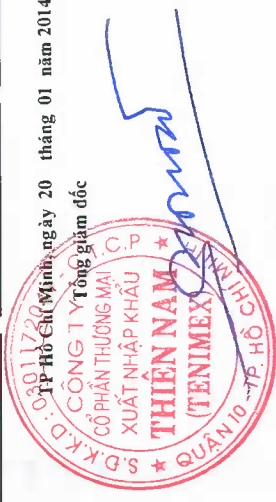
Nga

Vũ Thị Thuý Nga

Kế toán trưởng

Hà Hạnh Hoa

Hà Hạnh Hoa



Ngô Hữu Hoàn

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngõ Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực thương mại, dịch vụ	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Cộng
Quý 4/2013			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	459,349,849,988	4,821,335,138	464,171,185,126
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	459,349,849,988	4,821,335,138	464,171,185,126
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	16,996,559,984	1,952,002,652	18,948,562,636
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	18,948,562,636
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	2,281,890,736
Chi phí tài chính	-	-	(8,411,771,195)
Thu nhập khác	-	-	63,150,959
Chi phí khác	-	-	(160,372,965)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	(3,466,088,533)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	243,077,494
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	9,498,449,112
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	35,980,000	1,615,518,047	1,651,498,047
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	510,010,248	455,796,723	965,806,971
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-

Quý 4/2012

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận

Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Kết quả kinh doanh theo bộ phận

Các chi phí không phân bổ theo bộ phận

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí tài chính

Thu nhập khác

Chi phí khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác

Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)

273,523,086,313

273,523,086,313

8,810,360,919

5,036,917,055

5,036,917,055

3,033,635,445

278,560,003,368

278,560,003,368

11,843,996,364

11,843,996,364

8,265,280,305

(9,217,218,974)

141,464,466

(2,450,970)

(2,931,653,380)

124,038,825

8,223,456,636

222,964,000

982,941,767

160,000,000

492,819,240

62,964,000

490,122,527

Ngân

Vũ Thị Thủy Nga

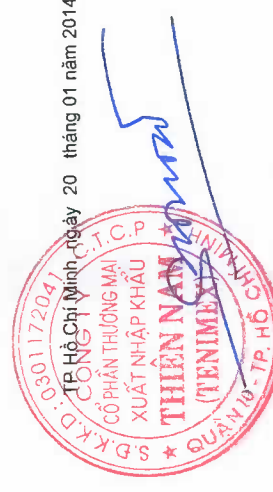
Người lập biểu

Hà Hạnh Hoa

Kế toán trưởng

Ngô Hữu Hoàn

Tổng Giám đốc



Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

statura

Hà Hạnh Hoa
Kế toán trưởng

Ngô Hữu Hoàn
Tổng Giám đốc